

학습 안내

Hướng dẫn

- | | |
|----------------------------|-------------------------------------|
| □ Mục tiêu bài học | Đánh giá công việc, nói về sức khỏe |
| □ Ngữ pháp | -(으)ㄴ 덕분에, -기로 하다 |
| □ Từ vựng | Qui tắc an toàn, nâng cao sức khỏe |
| □ Thông tin·Văn hóa | Tập thể dục để duy trì sức khỏe |



대화 1 Hội thoại 1



Có một chuyện tốt đến với Monika. Hãy nghe hội thoại hai lần để biết được chuyện tốt đó là gì. Sau đó hãy tập nói theo.

사장님 어서 와요, 모니카 씨. 여기 좀 앉아요. 차 한잔할래요?

Mời vào. Cô ngồi đi Monika. Cô có muốn dùng một tách trà không?

모니카 아니요. 괜찮아요.

Không. Không sao đâu ạ.

사장님 모니카 씨, 내일이 근로자의 날인 거 알죠? 이번 근로자의 날을 기념해서 우수 사원을 추천받았는데 모니카 씨가 뽑혔어요.

Monika này, cô biết ngày mai là ngày quốc tế lao động chứ? Để kỷ niệm ngày quốc tế lao động năm nay, công ty sẽ chọn ra những nhân viên ưu tú để trao quà. Cô đã được chọn đấy Monika.

모니카 네? 정말요?

Ồi, thật thế ạ?

사장님 일도 잘하고 작업장 점검도 아주 **꼼꼼히** 한다고 들었어요. 모니카 씨가 열심히 **해 준 덕분에** 일이 더 편해졌어요. 정말 고마워요. 이건 감사 선물이에요.

Tôi nghe nói cô đã làm việc rất chăm chỉ và còn luôn kiểm tra nhà xưởng rất kỹ càng nữa. Nhờ sự chăm chỉ của cô mà mọi việc ở công ty trở nên dễ dàng hơn. Thực sự rất cảm ơn cô. Đây là món quà dành cho cô.

꼼꼼히 cẩn thận, tỉ mỉ, kỹ càng

· 신문을 꼼꼼히 읽으려면 시간이 많이 걸려요.
Nếu muốn đọc báo thật kỹ càng thì mất rất nhiều thời gian.

· 계약서의 내용을 꼼꼼히 읽어 보세요.
Hãy đọc nội dung hợp đồng thật kỹ vào.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. 내일은 무슨 날이에요? Ngày mai là ngày gì?
2. 모니카 씨가 우수 사원으로 뽑힌 이유는 뭐예요? Lý do Monika được chọn là nhân viên ưu tú là gì?

정답 1. 근로자의 날이에요. 2. 일도 잘하고 작업장 점검도 꼼꼼히 잘해서요.



어휘 1 Từ vựng 1

안전 수칙 Quy tắc an toàn



Chúng ta hãy tìm hiểu xem có những từ vựng nào liên quan đến quy tắc an toàn nhé.



안전 수칙을 지키다
tuân thủ quy tắc an toàn



안전 수칙을 어기다
không tuân thủ/phá vỡ
quy tắc an toàn



규칙을 준수하다
tuân thủ quy tắc



살피다
xem xét, kiểm tra



주의하다
chú ý



점검하다
kiểm tra



정비하다
duy trì/bảo dưỡng



보수하다
bảo dưỡng/sửa chữa



개선하다
cải thiện



조치를 취하다
xử lý



Bây giờ, các bạn hãy trả lời câu hỏi nhưng không nhìn vào từ vựng ở trên nhé.

1. 빈칸에 맞는 표현을 <보기>에서 골라 문장을 완성하세요.

Chọn trong <Mẫu> cách biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

- 이런 도구는 위험하니까 사용할 때 다치지 않도록 _____.
- 기계를 오래 사용하려면 문제가 없는지 정기적으로 _____ 합니다.
- 용접기가 고장이 나서 공장장님이 어제 _____.
- 안전하게 작업을 하려면 안전 수칙을 잘 _____ 합니다.

보기

어기다

주의하다

보수하다

점검하다

지키다

정답 1) 주의합니다 2) 점검해야 3) 보수했습니다 4) 지켜야



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, biểu thị nguyên nhân hay lý do của một kết quả có tính tích cực. Nó kết hợp với cả động từ và tính từ trong đó, trường hợp thân động từ tính từ không có phụ âm cuối hoặc phụ âm cuối là ‘ㄹ’ thì dùng: ‘-ㄴ 덕분에’, có phụ âm cuối thì dùng: ‘-(으)ㄴ 덕분에’.

자음(phụ âm) → -은 덕분에	모음(nguyên âm), 자음(phụ âm) ‘ㄹ’ → -ㄴ 덕분에
찾다 → 찾은 덕분에	고치다 → 고친 덕분에 만들다 → 만든 덕분에

- 공장을 미리 **보수한 덕분에** 이번 비에 큰 피해가 없었어요.
Nhờ bảo dưỡng sửa chữa nhà xưởng trước mà lần này không có thiệt hại lớn lắm.
- 가: 투안 씨가 꼼꼼히 **확인한 덕분에** 일이 잘 진행됐어요.
Nhờ có anh Tuấn kiểm tra tỉ mỉ mà công việc được tiến hành rất thuận lợi.
나: 아니에요. 교육을 잘 받은 덕분이예요. Không đâu. Cũng là nhờ tôi được huấn luyện cẩn thận thôi ạ.
- 여러분이 **도와주신 덕분에** 제가 이 상을 받게 되었습니다.
Nhờ có các bạn giúp đỡ mà tôi mới nhận được giải thưởng này.

‘덕분에’ khi kết hợp với danh từ có thể sử dụng ở dạng ‘N + 덕분에’.

- 사장님 덕분에** 회사 생활을 잘하고 있습니다. Nhờ giám đốc mà tôi mới hòa nhập tốt với đời sống công ty.
- 요리를 잘하는 **아내 덕분에** 맛있는 음식을 먹고 있어요. Nhờ có người vợ nấu ăn giỏi mà tôi được ăn món ngon.



대조적 정보 Thông tin đối chiếu

P248 trong tiếng Việt khi nói về một lý do nào đó mà ta nhận được việc tốt lành, thì dùng cấu trúc sau ‘nhờ + danh từ’ hoặc ‘do + động từ + danh từ’ hoặc ‘nhờ + sự + động từ’. Tuy nhiên trong tiếng Hàn thì dùng ‘danh từ + 덕분에’ hoặc ‘động từ + (으)ㄴ 덕분에’.

- 선생님 덕분에** 시험에 통과 했어요. Nhờ cô mà em đã vượt qua kỳ thi.
- 선생님이 잘 가르쳐 **준 덕분에** 시험에 통과했어요.
Nhờ cô dạy tốt nên em đã vượt qua kỳ thi.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp ‘-(으)ㄴ 덕분에’ rồi chứ? Bây giờ hãy sử dụng biểu hiện thích hợp để hoàn thành hội thoại.

2. 그림을 보고 ‘-(으)ㄴ 덕분에’를 사용해서 대화를 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng ‘-(으)ㄴ 덕분에’ để hoàn thành hội thoại.



1)

가: 많이 다칠 뻔했지요? Suýt thì bị thương phải không?

나: 네. 그런데 빨리 _____ 별로 다치지 않았어요.

조치를 취하다



2)

가: 화상을 입지 않았어요? Anh không bị bỏng phải không?

나: 아니요. _____ 괜찮아요.

안전복을 입다

정답

- 1) 조치를 취한 덕분에
- 2) 안전복을 입은 덕분에



대화 2 Hội thoại 2



Các bạn hãy nghe hội thoại hai lần để xem Indika và Baru đang nói chuyện gì. Sau đó hãy luyện nói theo nhé.

인디카 baru, 안색이 안 좋네. 어디 아파?

Baru này, trông sắc mặt anh không được tốt. Anh bị ốm à?

바 루 아픈 건 아니고. 요즘 일이 많아서 야근을 자주 했거든.

Không phải bị ốm. Chỉ là mấy hôm nay nhiều việc quá nên tôi thường xuyên phải làm đêm thôi.

인디카 그렇게 일이 많아서 어떻게 해. 바쁘더라도 틈틈이 쉬면서 해. 그러다가 건강 해치겠다. 난 요즘 운동을 새로 시작했거든. 몸도 가볍고 입맛도 훨씬 좋아졌어.

Nhiều việc như vậy anh làm sao được chứ? Dù bận đến mấy thỉnh thoảng cũng phải dành thời gian nghỉ ngơi. Cứ như thế thì anh hủy hoại sức khỏe đấy. Đạo này tôi bắt đầu tập môn thể thao mới rồi. Người cũng thấy nhẹ nhàng và ăn ngon miệng hơn nữa.

바 루 그래? 무슨 운동을 하는데?

Vậy à? Anh tập môn gì vậy?

인디카 친구들이랑 등산을 시작했어. 이번 주말에도 가기로 했는데 너도 갈래?

Tôi bắt đầu đi leo núi cùng bạn. Cuối tuần này tôi sẽ đi đấy, anh có muốn đi cùng không?

바 루 그럴까? 어디로 가기로 했어?

Hay là đi nhĩ? Mà các anh quyết định đi đâu rồi?

틈틈이

thỉnh thoảng, có thời gian

- 일하면서 틈틈이 한국어를 공부했어요.
Tôi vừa làm việc vừa học tiếng Hàn khi có thời gian.
- 틈틈이 운동하는 습관을 길러 보세요.
Hãy tập thói quen tập thể dục khi có thời gian.



Các bạn đã nghe và nói theo rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy trả lời câu hỏi sau.

1. baru 씨는 왜 안색이 안 좋아요? Tại sao sắc mặt anh Baru không tốt?
2. 인디카 씨는 요즘 무슨 운동을 해요? Đạo này anh Indika đang tập môn thể thao nào?

정답 1. 야근을 자주 해서 안색이 안 좋아요. 2. 등산을 해요.



어휘 2 Từ vựng 2

건강 증진 Nâng cao sức khỏe



Chúng ta hãy tìm hiểu xem có những biểu hiện nào nói về việc nâng cao sức khỏe nhé.



건강을 챙기다
quan tâm đến sức khỏe



건강을 해치다
làm hại đến sức khỏe



표준 체중을 유지하다
duy trì cân nặng tiêu chuẩn



유산소 운동을 하다
tập thể dục, tập gym



스트레칭을 하다
tập thể dục



골고루 섭취하다
ăn uống đầy đủ



청결을 유지하다
giữ vệ sinh sạch sẽ



휴식을 취하다
nghỉ ngơi



기분 전환을 하다
thay đổi tâm trạng



건강 검진을 받다
kiểm tra sức khỏe



Bây giờ các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở trên để trả lời câu hỏi nhé?

1. 그림을 보고 맞는 말을 연결하세요. Hãy xem tranh và nối từ đúng.

①



•

• ㉠

건강 검진을 받다

②



•

• ㉡

휴식을 취하다

③



•

• ㉢

청결을 유지하다

④



•

• ㉣

골고루 섭취하다

⑤



•

• ㉤

표준 체중을 유지하다

정답

①㉣ ②㉡ ③㉢ ④㉣ ⑤㉠



Ngữ pháp này biểu thị sự quyết tâm, lời hứa hay sự quyết định nào đó và chỉ kết hợp với động từ. Chúng ta có thể sử dụng ở dạng '-기로 하다' mà không cần quan tâm đến động từ đó có phụ âm cuối hay không.

- 내일부터 출근하기 전에 운동을 **하기로 했어요**.
Tôi đã quyết định từ ngày mai sẽ tập thể dục trước khi đi làm.
- 가: 리한 씨, 등산화를 샀네요 Anh Rihan đã mua giày leo núi đấy à?
나: 네, 회사 동료들이랑 등산을 **하기로 했어요**.
Vâng, tôi đã quyết định đi leo núi cùng với đồng nghiệp cùng công ty.
- 가: 몸이 안 좋다면서요? Nghe nói anh không được khỏe?
나: 그래서 건강 검진을 **받기로 했어요**.
Vì vậy tôi đã quyết định đi kiểm tra sức khỏe.



비교해 보세요 Hãy thử so sánh

✓ '-기로 하다' và '-(으)르게요'

'-기로 하다' và '-(으)르게요' sử dụng khi biểu thị lời hứa nào đó. '-기로 하다'. chủ yếu được sử dụng ở dạng '-기로 했어요' và biểu thị lời hứa đã được định trước, còn '-(으)르게요' sử dụng khi bắt đầu định ra lời hứa nào đó.

- 가: 내일은 회사에 일찍 오세요. Ngày mai anh hãy đến công ty sớm nhé.
나: 네, 일찍 오기로 했어요.(X)/올게요.(O) Vâng, tôi đã quyết định đến sớm. (X)/ Tôi sẽ đến sớm. (O)



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-기로 하다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy sử dụng biểu hiện thích hợp để hoàn thành câu.

2. 그림을 보고 '-기로 하다'를 사용해서 문장을 완성하세요.

Hãy xem tranh và sử dụng '-기로 하다' để hoàn thành câu.

1)



저는 오늘부터 _____.
Từ hôm nay tôi

2)



밤에 자기 전에 _____.
Ban đêm trước khi đi ngủ

3)



주말에 친구들과 _____.
Cuối tuần cùng bạn

정답 1) 유산소 운동을 하기로 했어요
2) 스트레칭을 하기로 했어요
3) 자전거를 타기로 했어요



활동 Hoạt động

여름철 건강 관리에 대한 안내문입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Dưới đây là những hướng dẫn về cách bảo vệ sức khỏe trong mùa hè. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

여름철 냉방병을 예방하기 위한 대책

Cách phòng tránh các bệnh do ở trong phòng lạnh vào mùa hè



- 실내외 온도차를 5℃ 정도로 유지하세요.
Hãy duy trì sự chênh lệch nhiệt độ giữa trong và ngoài phòng là 5 độ C.
- 가벼운 긴팔 옷을 준비해서 체온을 유지하세요.
Hãy chuẩn bị áo dài tay mỏng để duy trì thân nhiệt.
- 에어컨을 끄고 환기를 해 주세요. Hãy tắt điều hòa và làm thoáng không khí.
- 실내 적정 습도를 유지하세요. Hãy duy trì độ ẩm thích hợp trong phòng.
- 냉방 중인 실내에서는 절대 금연하세요.
Tuyệt đối không được hút thuốc trong phòng lạnh.
- 밀폐된 공간에서는 실내의 먼지를 깨끗이 청소하세요.
Ở không gian khép kín, hãy làm sạch bụi bẩn trong phòng.

1. 읽은 내용과 같으면 ○ 다르면 ×에 표시하세요.
Đánh dấu O nếu đúng, dấu X nếu khác với nội dung đã đọc.

- | | | |
|----------------------------------|---|---|
| 1) 실내 온도는 실외보다 10℃ 이상 낮아야 합니다. | ○ | × |
| 2) 여름에도 긴팔 옷을 준비하면 좋습니다. | ○ | × |
| 3) 에어컨을 켤 때 창문을 열어서 환기를 해야 합니다. | ○ | × |
| 4) 건조한 것은 좋지 않기 때문에 습도를 맞춰야 합니다. | ○ | × |

정답 1. 1) X 2) O 3) X 4) O



건강을 위한 스트레칭

Tập thể dục để giữ gìn sức khỏe



종아리 Bắp chân

1. 의자를 잡고 왼쪽 다리를 뒤로 뻗어요.
Hai tay bám vào ghế và duỗi chân trái về phía sau.
2. 왼쪽 무릎을 곧게 펴고 천천히 오른쪽 다리를 구부려요.
Duỗi thẳng đầu gối chân trái, sau đó từ từ gập chân phải.



허벅지 Bắp đùi

1. 의자를 잡고 서서 왼쪽 다리를 손으로 잡고 서요.
Bám vào ghế, từ từ đứng dậy và dùng tay bắt lấy chân trái.
2. 손으로 잡은 왼쪽 다리를 위로 뻗어요.
Kéo duỗi chân trái đang được giữ bằng tay lên phía trên.



어깨 Vai

1. 오른팔을 펴서 왼쪽 어깨 쪽으로 돌려요.
Duỗi tay phải và xoay về hướng vai trái.
2. 왼손으로 오른쪽 팔꿈치를 잡아요.
Dùng tay trái giữ khuỷu tay phải.



옆구리 hông

1. 양손은 각지를 끼고 팔을 머리 위로 올려요.
Đan hai tay vào nhau và giơ cao lên đầu.
2. 몸을 옆으로 구부려요.
Gập người sang bên.



팔 Cánh tay

1. 오른팔을 구부려서 머리 뒤로 넘겨요.
Gập tay phải và đưa ra phía sau đầu.
2. 왼손으로 오른팔의 팔꿈치를 아래로 밀어요.
Dùng tay trái đẩy phần khuỷu tay phải xuống phía dưới.



목 Cổ

1. 양손은 각지를 꺼서 머리 뒤를 잡아요.
Hai tay đan vào nhau và giữ ở phía sau đầu.
2. 상체를 숙이지 않고 머리를 당겨요.
Giữ thẳng thân trên và kéo phần đầu xuống.



Số 1 là dạng câu hỏi tìm biểu hiện có liên quan đến nội dung đã nghe. Các bạn hãy nghe kỹ nhé.

1. 들은 것을 고르십시오. Hãy chọn từ đã nghe.



- | | |
|---------|---------|
| ① 정비해요. | ② 준수해요. |
| ③ 점검해요. | ④ 확인해요. |



Số 2 và số 3 là dạng câu hỏi chọn nội dung tiếp nối. Số 4 và số 5 là dạng câu hỏi nghe một đoạn hội thoại và chọn đáp án thích hợp. Trước khi nghe, các bạn hãy tìm hiểu nội dung câu hỏi và câu trả lời.

[2~3] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy nghe câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- | | |
|----------------|----------------|
| 2. ① 다행이에요. | ② 큰일이에요. |
| ③ 정말 속상해요. | ④ 힘들 거예요. |
| 3. ① 운동을 했어요. | ② 내일 하기로 했어요. |
| ③ 영화를 보기로 했어요. | ④ 청소를 한다고 했어요. |

[4~5] 하나의 이야기를 듣고 두 개의 질문에 대답하십시오.

Hãy nghe một đoạn hội thoại và trả lời hai câu hỏi.

4. 여기는 어디입니까? Đây là đâu?

- | | |
|------|------|
| ① 공원 | ② 병원 |
| ③ 회사 | ④ 학교 |

5. 들은 내용으로 맞는 것을 고르십시오. Hãy chọn câu đúng với nội dung đã nghe.

- | |
|------------------------|
| ① 수진 씨는 건강을 잘 챙깁니다. |
| ② 민수 씨는 운동이 필요합니다. |
| ③ 수진 씨는 검진 결과를 받았습니다. |
| ④ 민수 씨는 건강 검진을 받을 겁니다. |

🎧 듣기 대본 Nội dung nghe

1. 여: 기계를 정비하고 있어요. Đang bảo dưỡng máy móc.
2. 남: 미리 확인한 덕분에 다치지 않았어요. Nhờ kiểm tra trước mà đã không bị thương.
3. 남: 내일 뭐 할 거예요? Ngày mai sẽ làm gì?
- 4-5. 남: 수진 씨, 병원에는 웬일이예요? Sujin à, sao cô lại đến bệnh viện?
- 여: 건강 검진이 있어서 왔어요. 민수 씨는요? Tôi đến để kiểm tra sức khỏe. Anh Minsu thì sao?
- 남: 저는 검진 결과를 보러 왔어요. Tôi đến nhận kết quả kiểm tra sức khỏe.
- 여: 그래요? 결과 잘 나왔어요? Vậy à? Đã có kết quả kiểm tra rồi sao?
- 남: 제가 운동을 너무 안 해서요.
유산소 운동도 하고 음식을 골고루 섭취하라고 했어요.
Tôi không thường xuyên tập thể dục nên bác sĩ bảo tôi phải tập gym và ăn uống đầy đủ.
- 여: 그렇군요. 저도 건강에 신경을 못 써서 좀 걱정이 돼요.
À, ra thế. Tôi cũng không quan tâm được đến sức khỏe lắm nên cũng hơi lo.

정답 1. ① 2. ① 3. ③ 4. ② 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

🎧 L-50

1. 다음을 듣고 질문에 알맞은 것을 고르십시오.
Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.
- 여자는 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
Người nữ đang nói chuyện gì?

- | | |
|-----------|-------------|
| ① 환기의 필요성 | ② 환풍기 사용법 |
| ③ 날씨와 작업장 | ④ 작업장 청소 방법 |

🎧 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

여: 요즘 날씨가 추워져서 환기를 자주 시키지 않는 것 같습니다. 오랫동안 창문을 닫고 작업을 하게 되면 작업장 내에 먼지가 쌓이게 됩니다. 작업을 시작하기 전에 환풍기를 꼭 틀고 작업 중간 중간에 창문을 자주 열어 주시기 바랍니다.

Đạo này thời tiết chuyển lạnh nên dường như mọi người không mở cửa thay đổi không khí trong xưởng. Nếu đóng cửa sổ và làm việc trong một thời gian dài thì bên trong xưởng sẽ bị đóng bụi. Trước khi làm việc, nhất định phải mở quạt thông gió và trong khi làm việc thỉnh thoảng hãy mở cửa sổ để thông thoáng không khí trong nơi làm việc.

정답 1. ①



Số 1 và số 2 là dạng câu hỏi tìm biểu hiện thích hợp điền vào chỗ trống. Các bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học để làm bài này nhé.

[1~2] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1. 불량품이 계속 나오고 있으니 문제를 _____ 수 있는 방법을 찾아야 합니다.
Liên tục có hàng lỗi nên phải tìm ra phương pháp có thể _____ vấn đề.

① 개선할 ② 주의할 ③ 준수할 ④ 정비할

2. 작업장 환경이 별로 깨끗하지 않아서 늘 _____ 위해 애쓰는 편입니다.
Môi trường làm việc không sạch sẽ lắm nên luôn cố gắng để _____.

① 휴식을 취하기 ② 스트레칭을 하기
③ 골고루 섭취하기 ④ 청결을 유지하기



Số 3 và số 4 là dạng câu hỏi chọn câu có liên quan đến tranh. Và số 5 là dạng câu hỏi đọc bài khóa và chọn đáp án đúng.

[3~4] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Hãy xem tranh sau và chọn từ hoặc câu thích hợp.

3.



- ① 팔 운동을 하고 있어요.
② 목 운동을 하고 있어요.
③ 허리 운동을 하고 있어요.
④ 허벅지 운동을 하고 있어요.

4.



- ① 조치를 취하세요.
② 기계를 살펴보세요.
③ 안전 수칙을 지키세요.
④ 작업 도구를 점검하세요.

5. 안내판의 설명으로 맞지 않는 것을 고르십시오.

Chọn câu không đúng với phần giải thích của bảng thông báo.

[안전 교육]

[Hướng dẫn an toàn]

일시: 2월 27일(목) 14:00~16:00

Ngày giờ: 14:00 ~ 16:00 ngày 27 tháng 2 (thứ 5)

장소: 대강당

Địa điểm: giảng đường lớn

- ① 안전 교육을 합니다.
② 교육은 대강당에서 합니다.
③ 목요일 오전에 교육을 합니다.
④ 두 시간 동안 교육을 할 겁니다

정답 1. ① 2. ④ 3. ② 4. ③ 5. ③



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

일이 끝나면 반드시 스위치를 내리고 플러그를 뽑아서 _____을/를 차단해야 합니다.
Nếu xong việc nhất định phải gạt công tắc, rút ổ cắm điện để cách ly _____.

- ① 물 ② 가스 ③ 전원 ④ 기름

2.

어제 불고기를 처음 먹었습니다. 저는 매운 음식을 잘 못 먹는데 불고기는 _____ 않아서 좋았습니다.
Hôm qua là lần đầu tiên tôi ăn Bulgoki. Tôi vốn dĩ không ăn được đồ cay nhưng mà Bulgoki không _____ nên đã rất ngon.

- ① 짜지 ② 맵지 ③ 달지 ④ 쓰지

3.

외국인등록증은 늘 가지고 다녀야 하며 다른 사람에게 빌려 주어서는 안 됩니다. 잃어버리면 출입국관리사무소에 신고하고 _____을 받아야 합니다.
Thẻ đăng ký người nước ngoài luôn luôn phải mang theo người và không được cho người khác mượn. Nếu bị mất, phải báo cho Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và nhận _____.

- ① 신청 ② 등록 ③ 연장 ④ 재발급

정답 1. ③ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm

P19

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

âm tắc được phát âm như âm mũi ở vị trí tương ứng nó khi phía sau của nó là một âm mũi.

- (1) 막내, 국민, 국물, 밥맛
(2) 꽃만, 있는, 먹는, 달는
(3) 작년에 무엇을 했어요? / 운동 후에는 밥맛이 좋아요

정답 1. ③ 2. ④ 3. ③